

Số: /UBND-TTHC
V/v thực hiện chế độ báo cáo cải
cách hành chính định kỳ trên Hệ
thống thông tin báo cáo của huyện

Minh Long, ngày tháng 03 năm 2024

Kính gửi:

- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện;
- UBND các xã.

Để triển khai thực hiện có hiệu quả công tác cải cách hành chính của tỉnh nói chung và của huyện nói riêng trong năm 2024 và để thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo về công tác cải cách hành chính theo Công văn số 379/UBND-CCHC&CTTN ngày 14/3/2024 của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ngãi, Chủ tịch UBND huyện yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã triển khai thực hiện các nội dung sau:

1. Về triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính năm 2024

Khẩn trương triển khai thực hiện rà soát các nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch cải cách hành chính năm 2024 của huyện, thực hiện kịp thời các nhiệm vụ còn lại trong Quý I/2024; đồng thời tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao trong Quý II, III, IV và những nhiệm vụ được giao thường xuyên trong năm đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng.

2. Thực hiện báo cáo định kỳ công tác CCHC

a) Nội dung báo cáo:

Định kỳ kịp thời xây dựng Báo cáo tình hình, kết quả tổ chức thực hiện công tác CCHC hàng quý, 6 tháng và hàng năm gửi phòng Nội vụ tổng hợp, tham mưu trình Chủ tịch UBND huyện báo cáo Sở Nội vụ định kỳ theo quy định, cụ thể như sau:

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC: Nêu tóm tắt kết quả nổi bật đạt được trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC, có số liệu thống kê cụ thể kèm theo.

- Nội dung cụ thể báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện theo **Đề cương báo cáo** và theo **Biểu số 1** kèm theo Công văn này (*thay thế cho Biểu mẫu 1 đến Biểu mẫu 7 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Công văn số 900/UBND-TTHC*).

Riêng đối với các phòng: Tư pháp, Nội vụ, Văn hóa và Thông tin, Tài chính-Kế hoạch, Văn phòng UBND huyện, ngoài việc xây dựng báo cáo như các đơn vị khác, còn phải tổng hợp kết quả thực hiện các nhiệm vụ theo từng lĩnh vực, cụ thể:

+ Phòng Nội vụ: Lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy; cải cách công vụ; công tác chỉ đạo, điều hành CCHC.

- + Phòng Tư pháp: Lĩnh vực cải cách thể chế.
- + Văn phòng UBND huyện: Lĩnh vực cải cách thủ tục hành chính.
- + Phòng Tài chính-Kế hoạch: Lĩnh vực cải cách tài chính công; Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế xã hội.
- + Phòng Văn hóa-Thông tin: Lĩnh vực xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số.

b) Thời hạn chốt số liệu báo cáo:

- Báo cáo cải cách hành chính Quý I: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 14 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 12 tháng 3 thuộc kỳ báo cáo.
- Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 14 tháng 12 của năm trước kỳ báo cáo đến ngày 12 tháng 6 thuộc kỳ báo cáo.
- Báo cáo cải cách hành chính Quý III: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 14 tháng 6 đến ngày 12 tháng 9 thuộc kỳ báo cáo.
- Báo cáo cải cách hành chính năm: Thời gian chốt số liệu tính từ ngày 14 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 12 tháng 12 thuộc kỳ báo cáo.

c) Trách nhiệm và thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo CCHC định kỳ phải do Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương ký ban hành, gửi đến UBND huyện (qua phòng Nội vụ) để tổng hợp. Thời hạn gửi báo cáo chậm nhất là **ngày 12 của tháng cuối kỳ báo cáo**.
- Phòng Nội vụ có trách nhiệm tổng hợp, tham mưu Chủ tịch UBND huyện báo cáo Sở Nội vụ, đồng thời có trách nhiệm nhập dữ liệu vào phần mềm tổng hợp báo cáo CCHC.

Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện có hiệu quả, chất lượng và đảm bảo về tiến độ./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- C, PCVP huyện;
- Lưu: VT, NV.

Đình Văn Điết

Phụ lục
THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày /03/2024 của UBND huyện Minh Long)

Biểu số 1

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
I. Công tác chỉ đạo điều hành CCHC				
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt...)	Văn bản		
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%		
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ		
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ		
3	Kiểm tra CCHC			
3.1	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.2	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
3.3.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
4	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
4.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%		
5	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
5.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
5.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
5.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
6	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0		
6.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
6.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
7	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1		
II. Cải cách thể chế				
1	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản		
1.1	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản		
1.2	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		

1.3	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	Văn bản		
2.2.2	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	Văn bản		
3	Rà soát VBQPPL			
3.1	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%		
3.2.1	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	Văn bản		
3.2.2	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	Văn bản		
III. Cải cách thủ tục hành chính				
1	Thông kê TTHC			
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
1.3	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
1.4.1	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	Thủ tục		
1.4.2	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	Thủ tục		
1.4.3	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	Thủ tục		
2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
2.3	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.1.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	Hồ sơ		
3.1.2	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	Hồ sơ		
3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.2.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	Hồ sơ		
3.2.2	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	Hồ sơ		
3.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.3.1	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	Hồ sơ		
3.3.2	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	Hồ sơ		
3.4	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%		

3.4.1	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN		
3.4.2	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN		
IV. Cải cách tổ chức bộ máy				
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.2	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.3	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban		
1.4	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
1.5.2	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị		
1.5.3	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
1.5.4	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
2	Số liệu về biên chế công chức			
2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người		
2.2	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người		
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
2.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%		
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người		
3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		
V. Cải cách chế độ công vụ				
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.3	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		

2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
2.3	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
2.4	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
2.5	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người		
4	4. Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền)	Người		
4.1	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
4.2	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.3	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.4	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
VI. Cải cách tài chính công				
1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng		
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị		
2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.2	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.3	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		
VII. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số				
1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
2	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
3	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%		

4	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 H. thành = 2		
5	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%		
5.1.2	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%		
5.1.3	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%		
5.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)			
5.2.1	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%		
5.2.2	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%		
5.2.3	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%		
5.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.11	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%		
5.3.2	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%		
5.3.3	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%		
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
6.1	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%		
6.1.1	<i>Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình</i>	Thủ tục		
6.1.2	<i>Số lượng DVCTT toàn trình</i>	Thủ tục		
6.2	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%		
6.2.1	<i>Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)</i>	Thủ tục		
6.2.2	<i>Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>	Thủ tục		
6.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%		
6.3.1	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	Thủ tục		
6.3.2	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình</i>	Thủ tục		
6.4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%		
6.4.1	<i>Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)</i>	Thủ tục		
6.4.2	<i>Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần</i>	Thủ tục		
6.5	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
6.5.1	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	Thủ tục		
6.5.2	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán</i>	Thủ tục		

	<i>trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>			
--	---	--	--	--